KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SCL)

CTCP Sông Đà Cao Cường

Ngày 31/12/2024	27,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	24.5%	**20.4%**	**-3.0%**

DT thuần *2024*
408 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼65.0| -13.7%

LN thuần *2024*
31.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼23.9| -43.5%

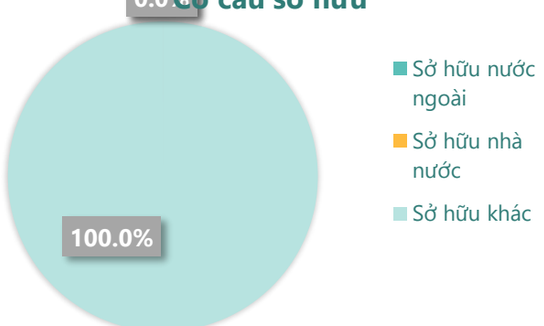
LN sau thuế *2024*
26.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼17.3| -39.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
10.5%
YoY: +/-▼ 2.4%

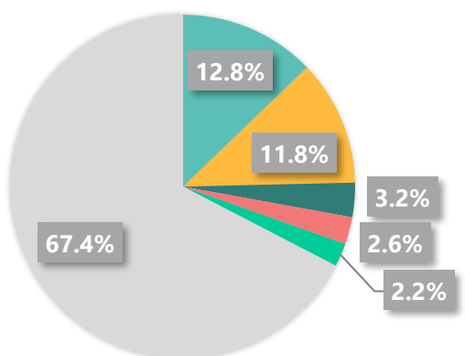
ROE *2024*
10.1%
YoY: +/-▼ 8.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,926 - 33,770
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	513
Số lượng CPLH (CP)	18,660,895
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,395
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.36
EPS	1,532
P/E	17.9

Cơ cấu sở hữu

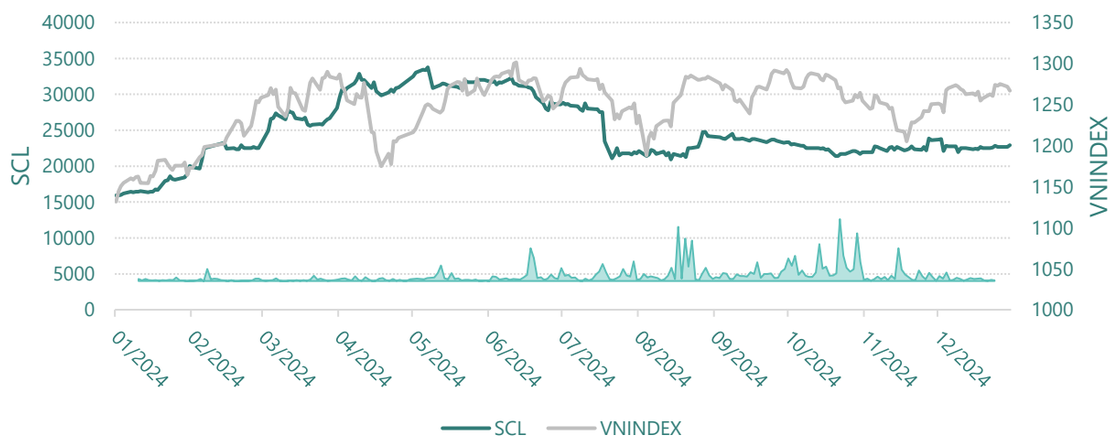


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường
- Kiều Văn Mát (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Ánh Hồng (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Anh Dũng (Thành viên HĐQT)
- Kiều Thị Nhung
- Khác

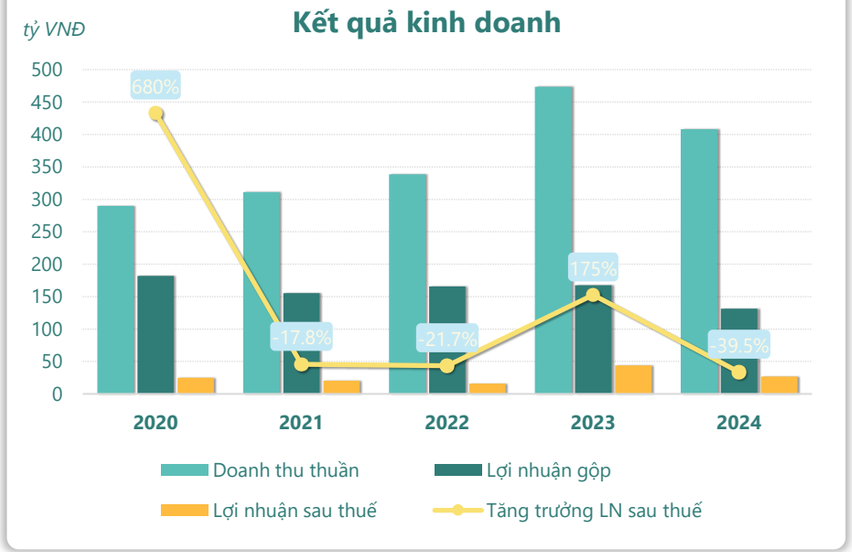
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SCL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.7%** chỉ còn **408.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 39.5%** chỉ còn **26.57** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

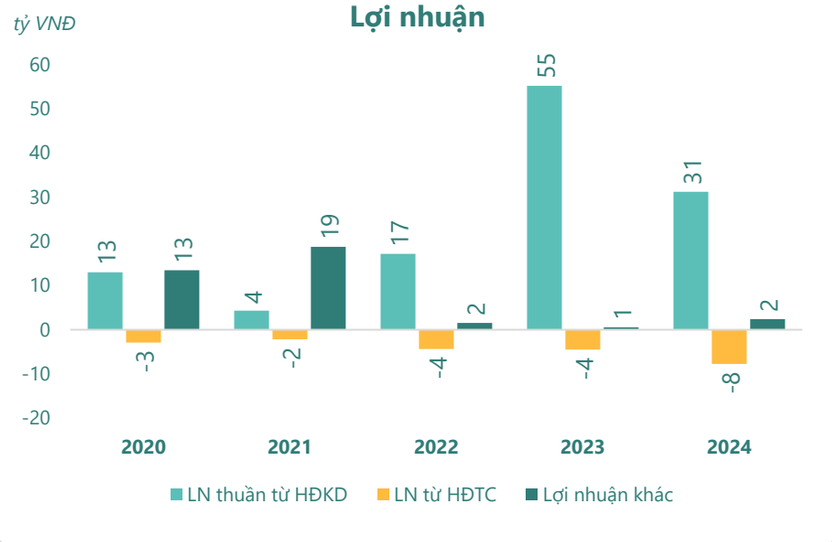
KẾT QUẢ KINH DOANH

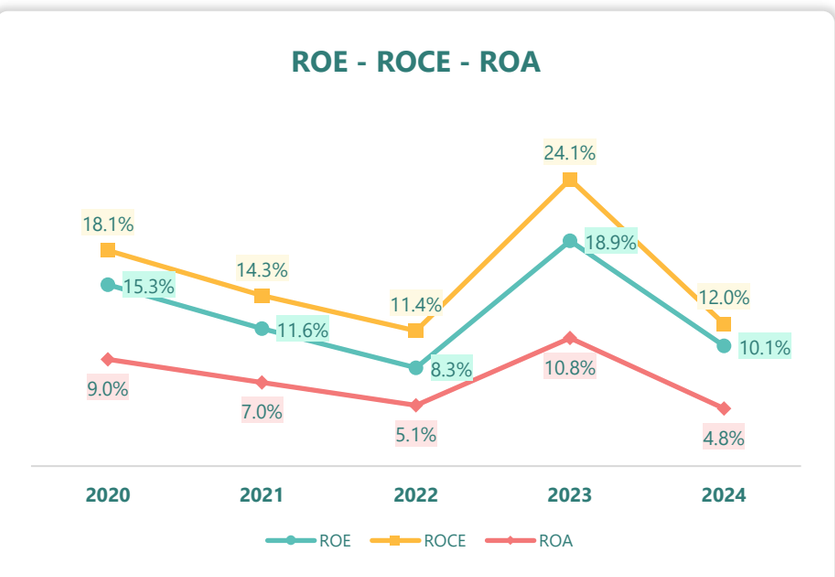


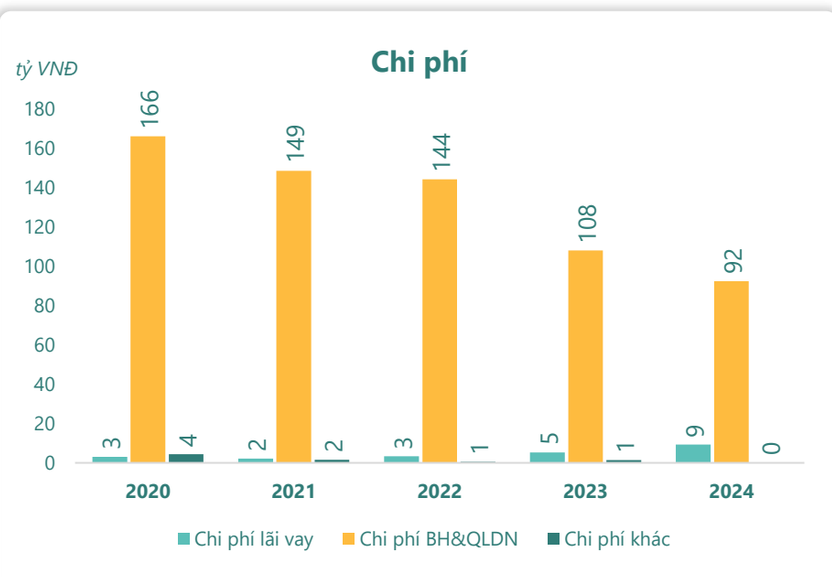
Năm **2024**, **SCL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **31.18** tỷ đồng, **giảm đi 23.96** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.14 tỷ đồng) là 7.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **9.31** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **92.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.28** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

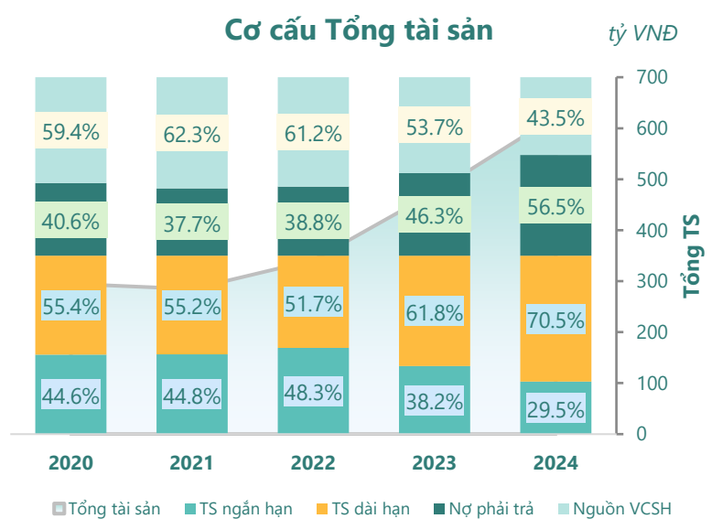
ROE của SCL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **10.1%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

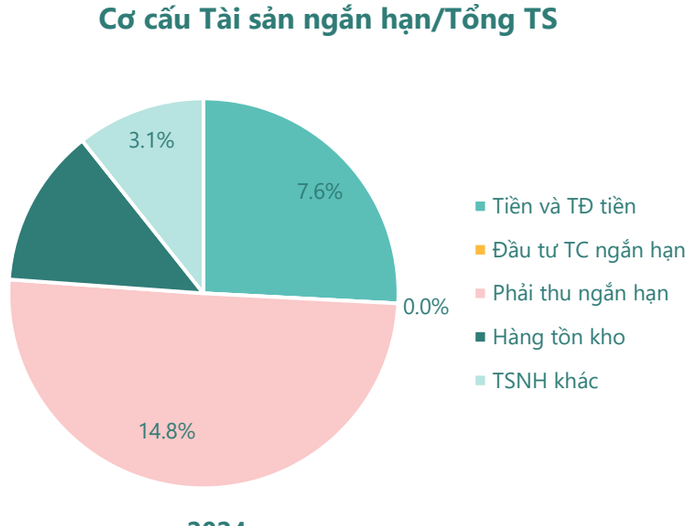


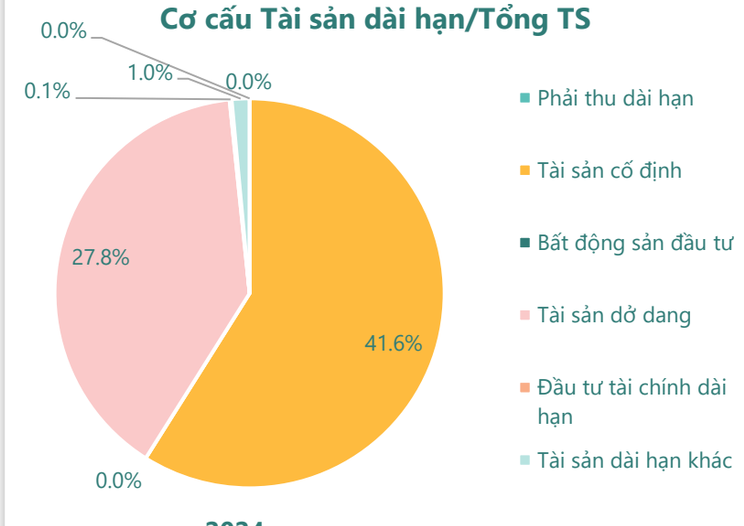




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SCL** năm 2024 tăng trưởng **31.5%** so với năm trước, đạt **623.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

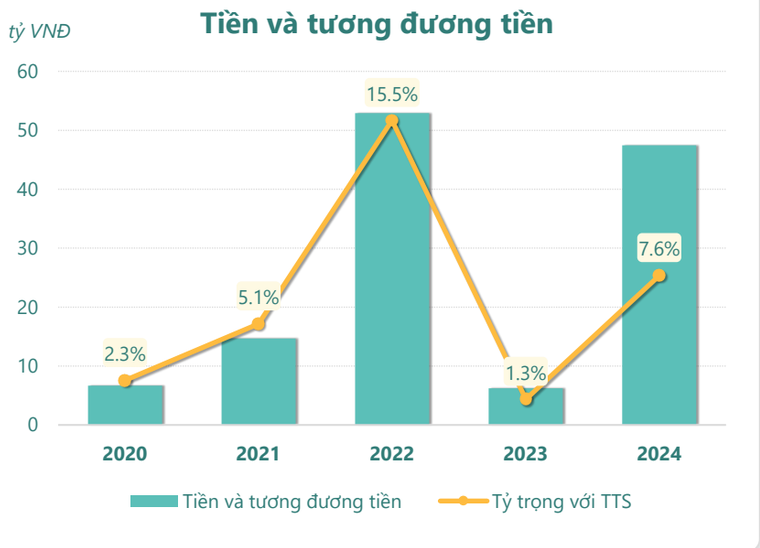
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SCL đạt **183.7** tỷ đồng, tăng trưởng **1.34%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **29.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.61% trên tổng tài sản.

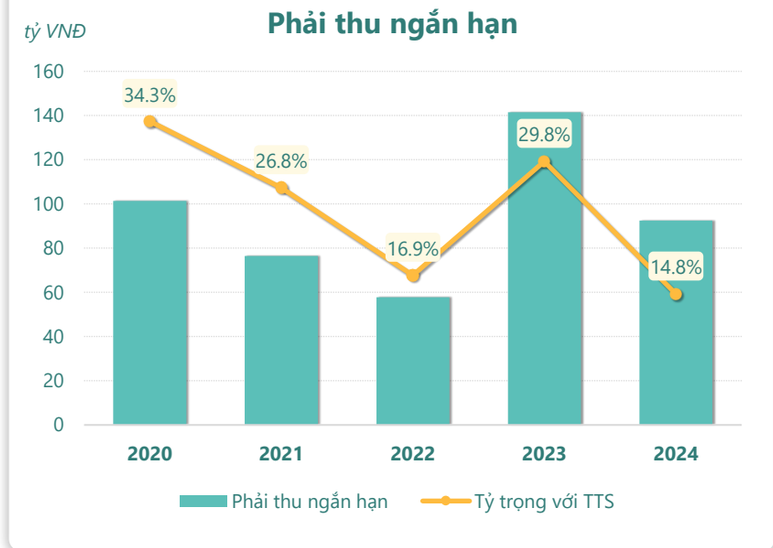
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

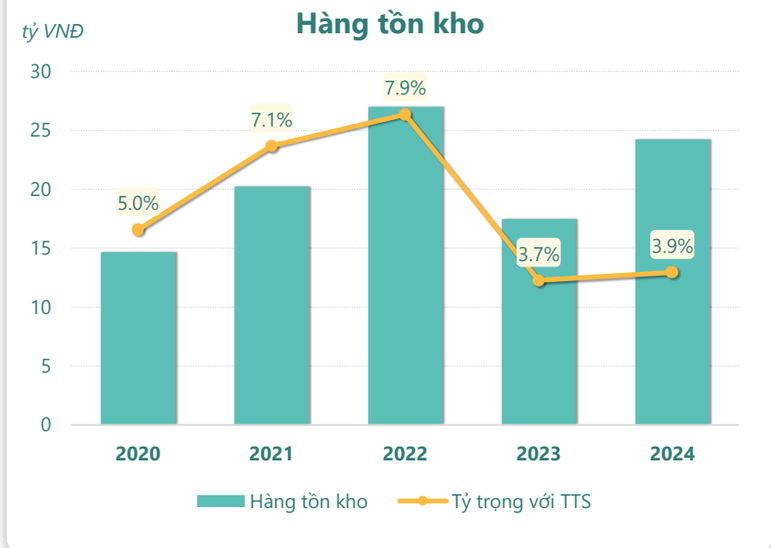
Tài sản dài hạn tăng trưởng **50.1%** so với năm trước và đạt **440.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **70.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 27.8%.

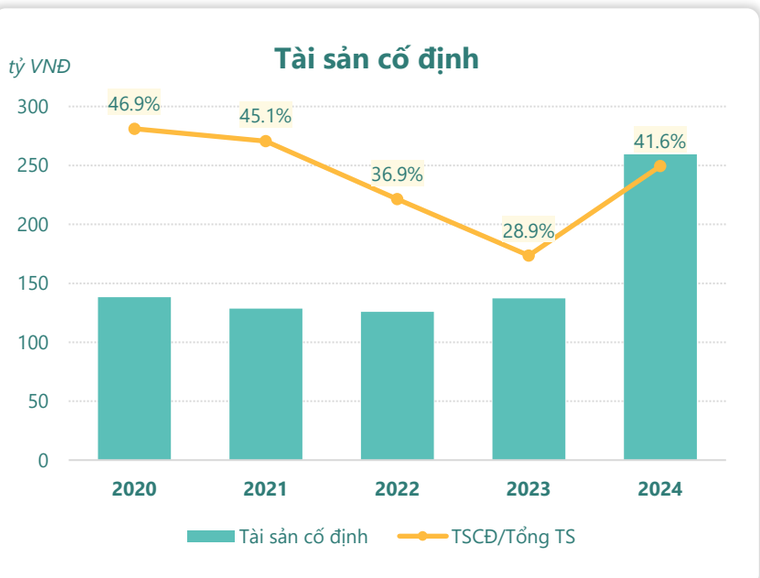
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

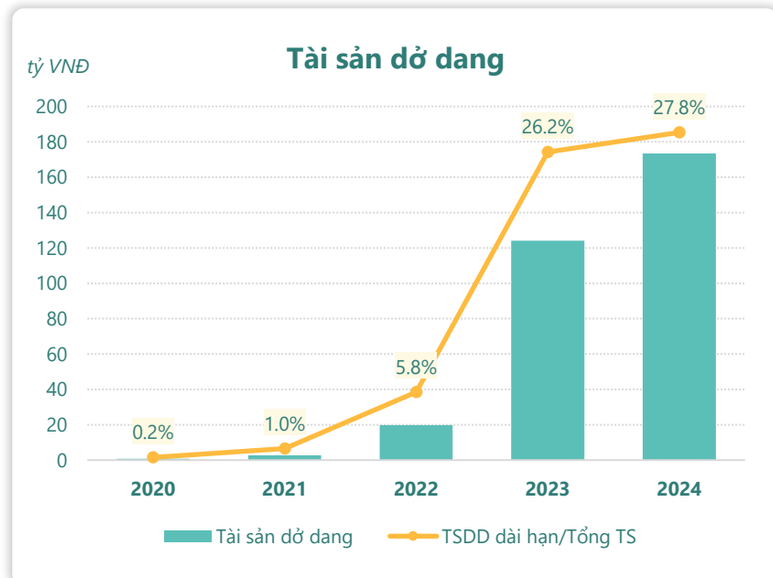
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

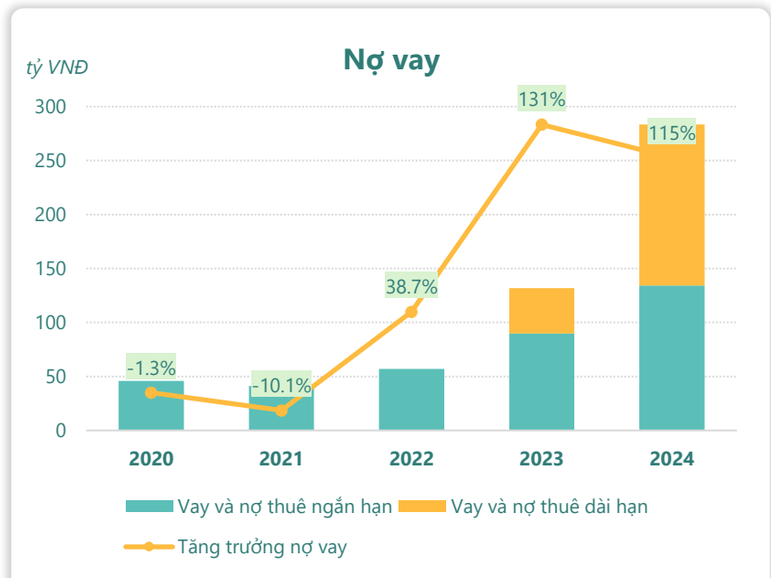






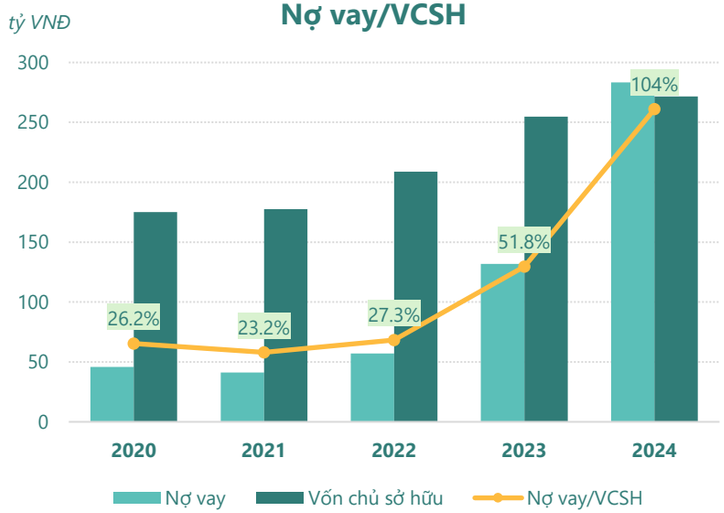




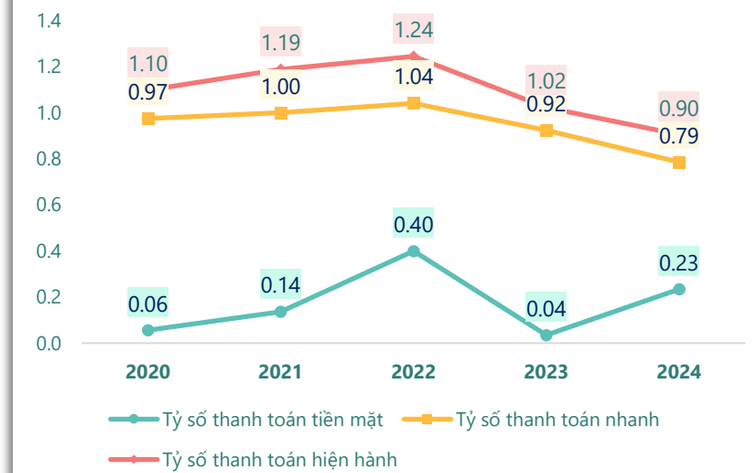


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

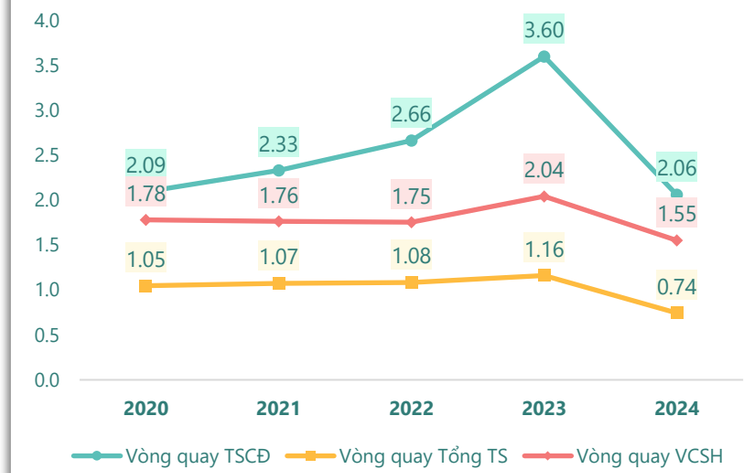
Nợ vay/VCSH



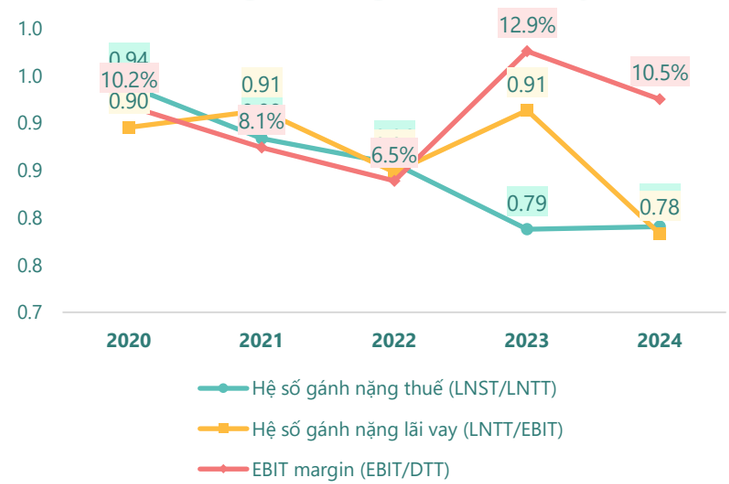
Chỉ số thanh khoản



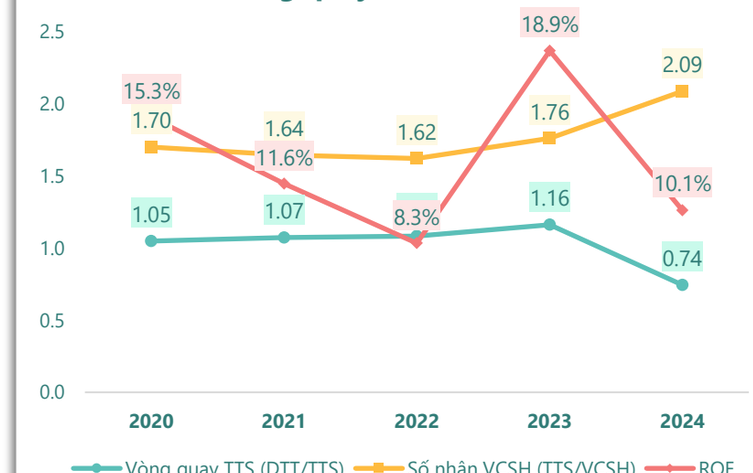
Vòng quay tài sản



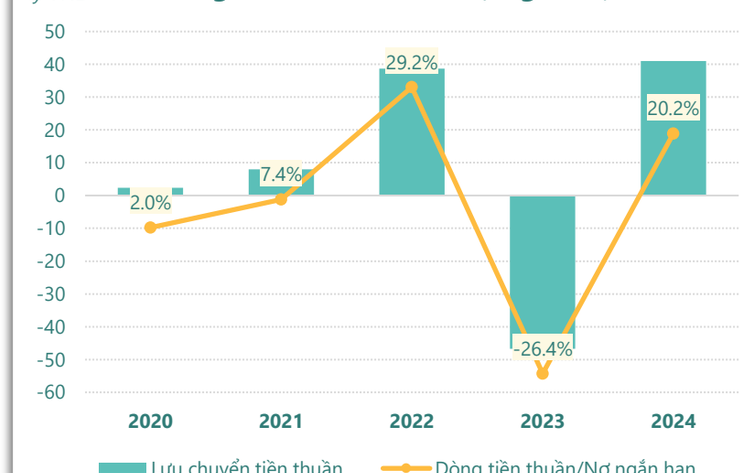
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**311**	**339**	**473**	**408**
Giá vốn hàng bán	156	173	306	277
Lợi nhuận gộp	**155**	**166**	**168**	**131**
Doanh thu HĐTC	0.48	1.48	0.73	0.65
Chi phí TC	2.63	5.83	5.23	8.38
Chi phí lãi vay	**2.19**	**3.34**	**5.28**	**9.31**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	138	132	85.0	69.9
Chi phí QLDN	10.3	12.4	23.1	22.6
LN thuần từ HĐKD	**4.31**	**17.1**	**55.1**	**31.2**
Lợi nhuận khác	18.8	1.51	0.56	2.42
LN trước thuế	**23.1**	**18.6**	**55.7**	**33.6**
Lợi nhuận sau thuế	**20.4**	**16.0**	**43.9**	**26.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.4**	**16.0**	**43.9**	**26.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.1	12.1	17.5	59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.04	-8.46	-139	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.1	35.1	74.9	151
Tiền đầu kỳ	6.68	14.7	52.9	6.21
Lưu chuyển tiền thuần	**7.95**	**38.7**	**-46.8**	**41.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.42	0.05	0.20
Tiền cuối kỳ	14.7	52.9	6.21	47.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**285**	**341**	**474**	**624**
Tài sản ngắn hạn	**128**	**165**	**181**	**184**
Tiền và tương đương tiền	14.7	52.9	6.21	47.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	76.5	57.8	141	92.4
Hàng tồn kho	20.2	27.0	17.5	24.2
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	27.0	16.1	19.6
Tài sản dài hạn	**157**	**177**	**293**	**440**
Phải thu dài hạn	0	7.68	0	0
Tài sản cố định	128	126	137	259
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.81	19.7	124	173
Đầu tư tài chính dài hạn	23.2	21.1	21.7	0.80
Tài sản dài hạn khác	2.81	2.14	10.1	6.46
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**107**	**132**	**220**	**352**
Nợ ngắn hạn	**107**	**132**	**177**	**203**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.2	57.1	89.7	134
Phải trả người bán ngắn hạn	38.3	45.7	43.6	44.1
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**42.3**	**149**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	42.3	149
Nguồn vốn chủ sở hữu	**177**	**209**	**255**	**271**
Vốn chủ sở hữu	**177**	**209**	**255**	**272**
Vốn điều lệ	139	173	187	187
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**-0.15**